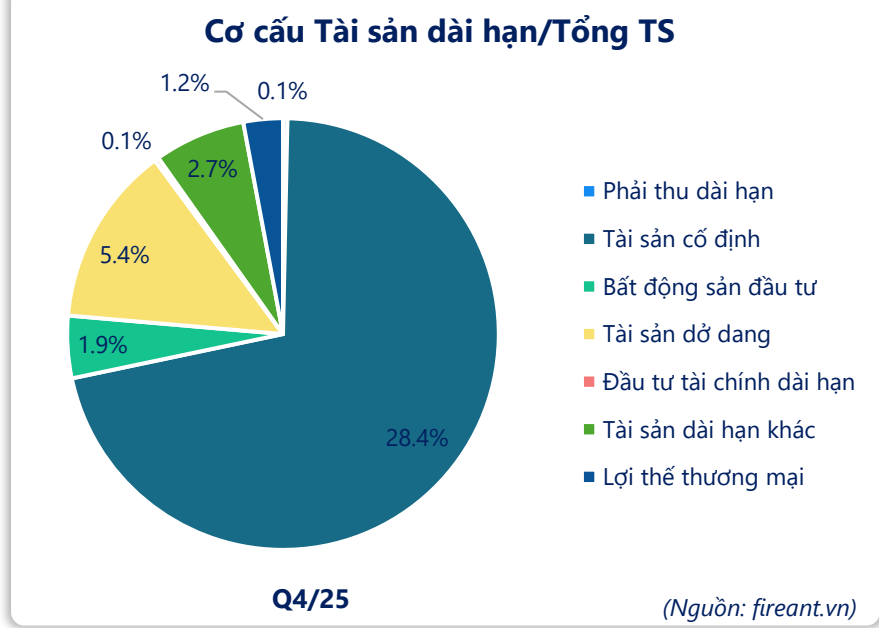
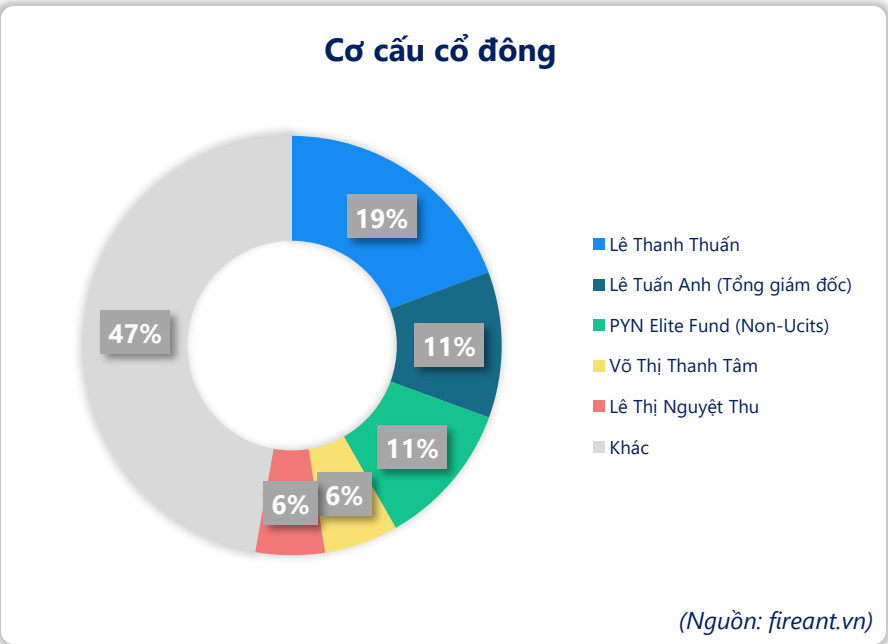
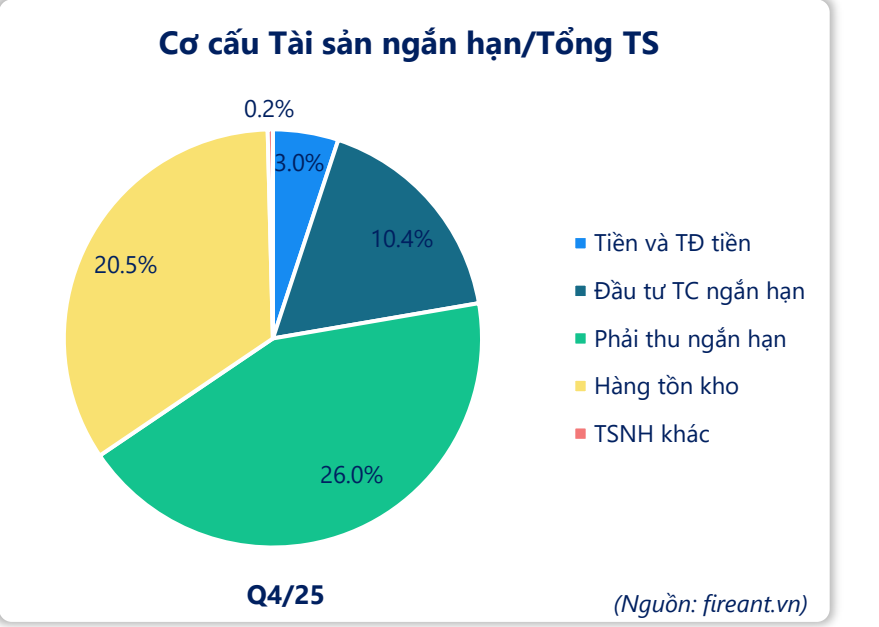
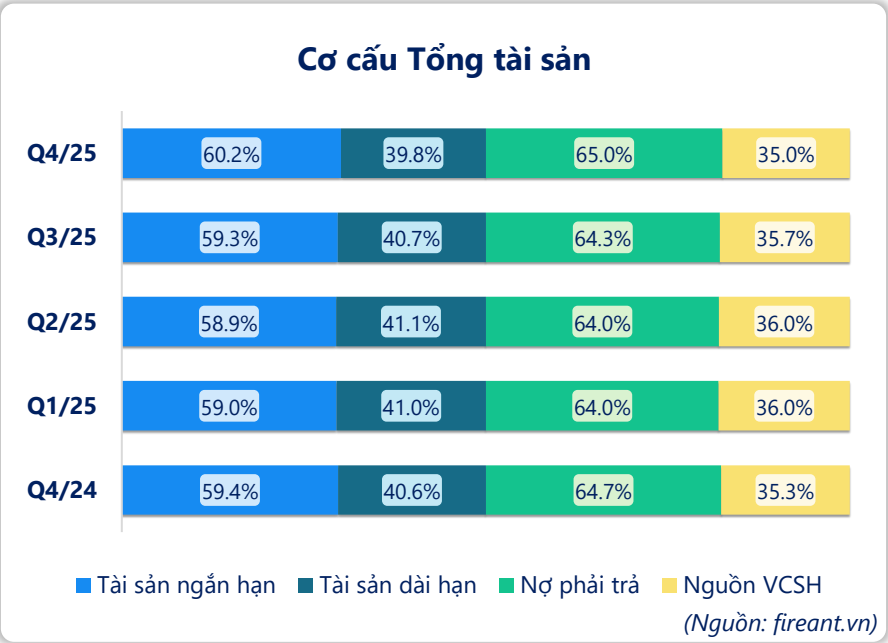
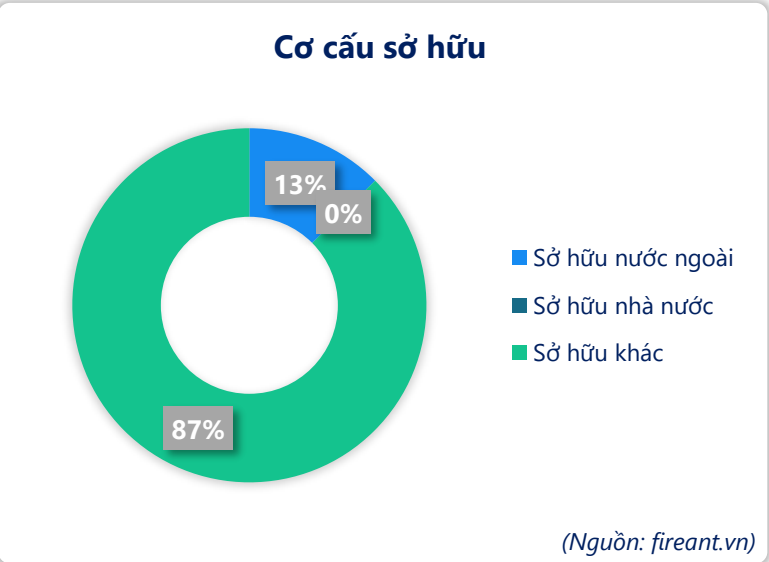
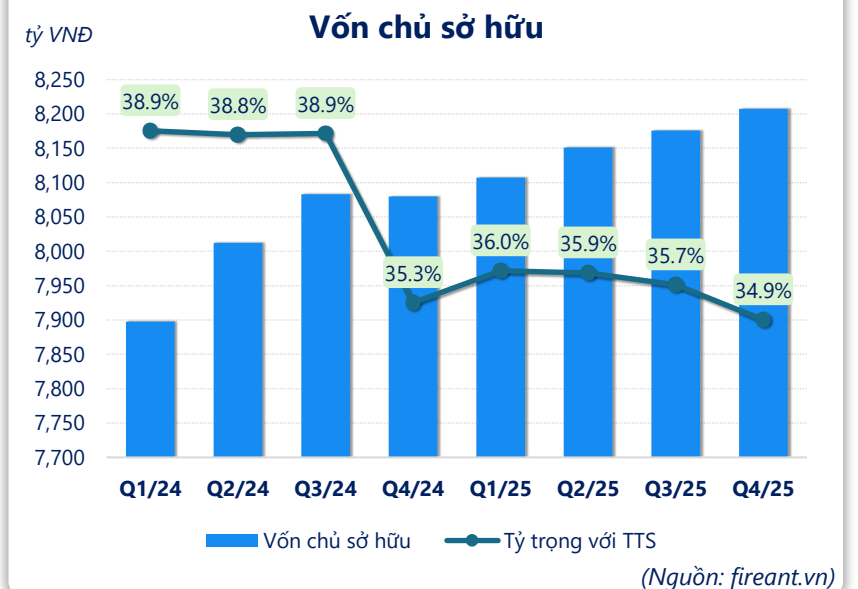
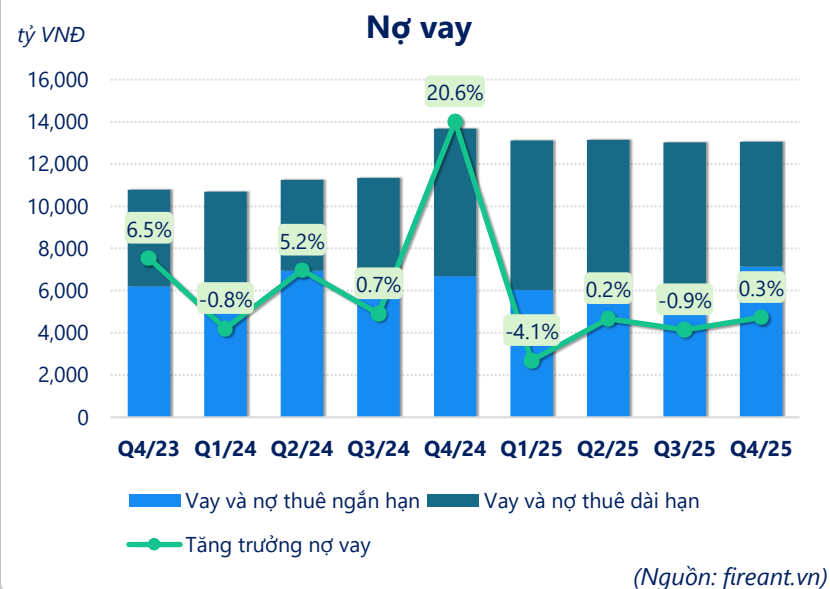
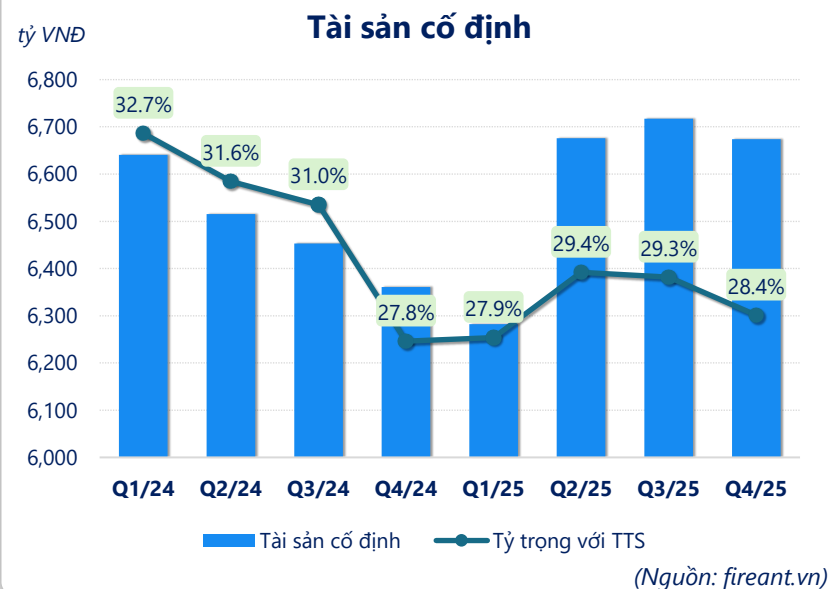
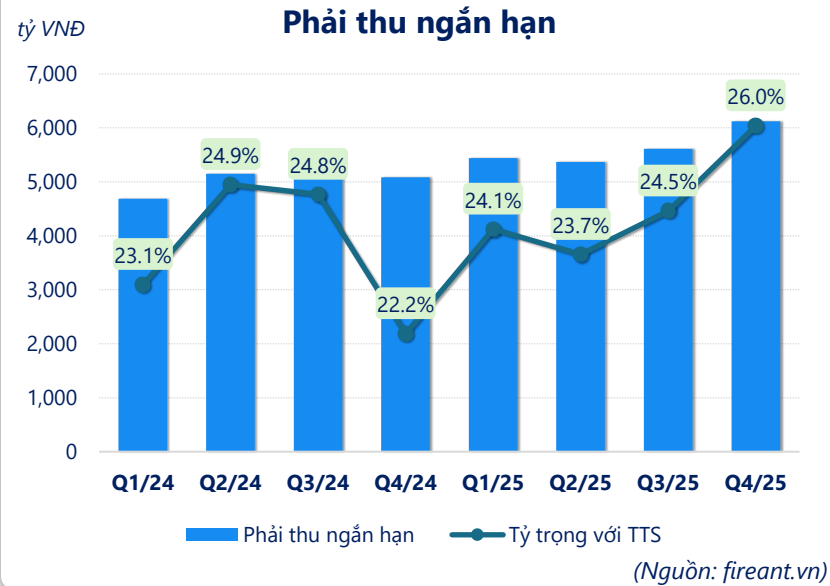
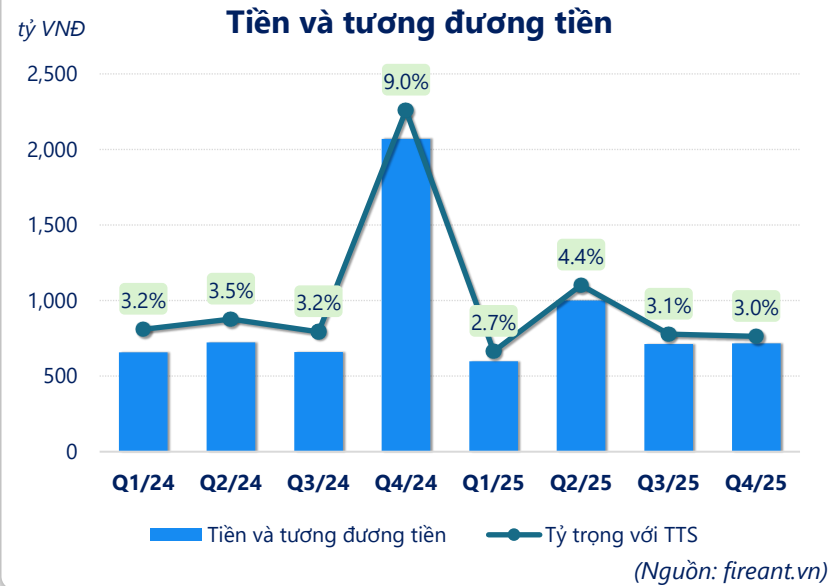
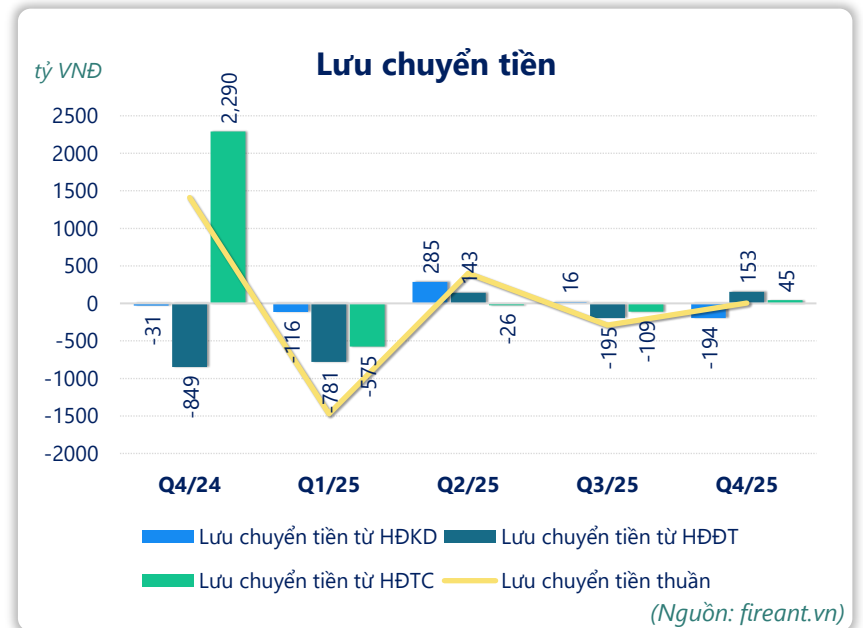
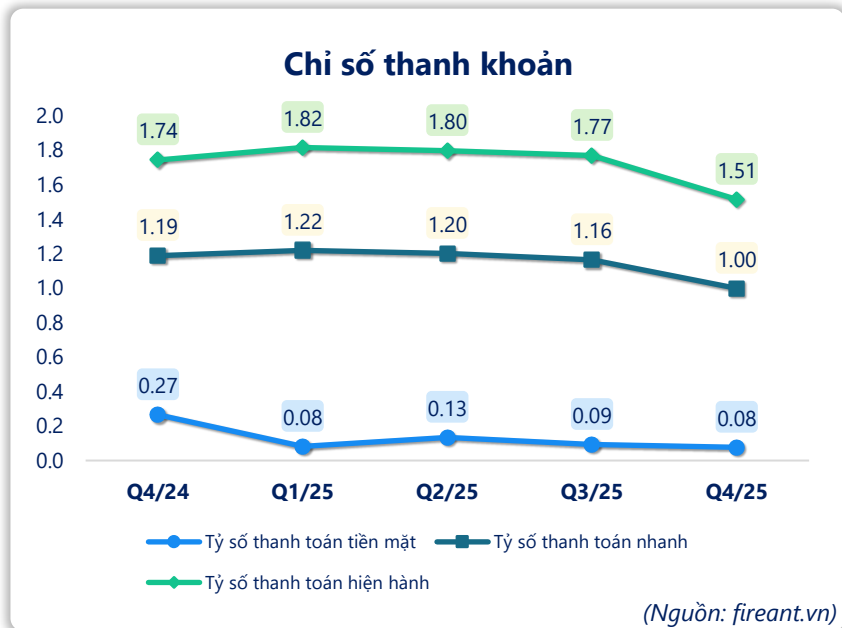
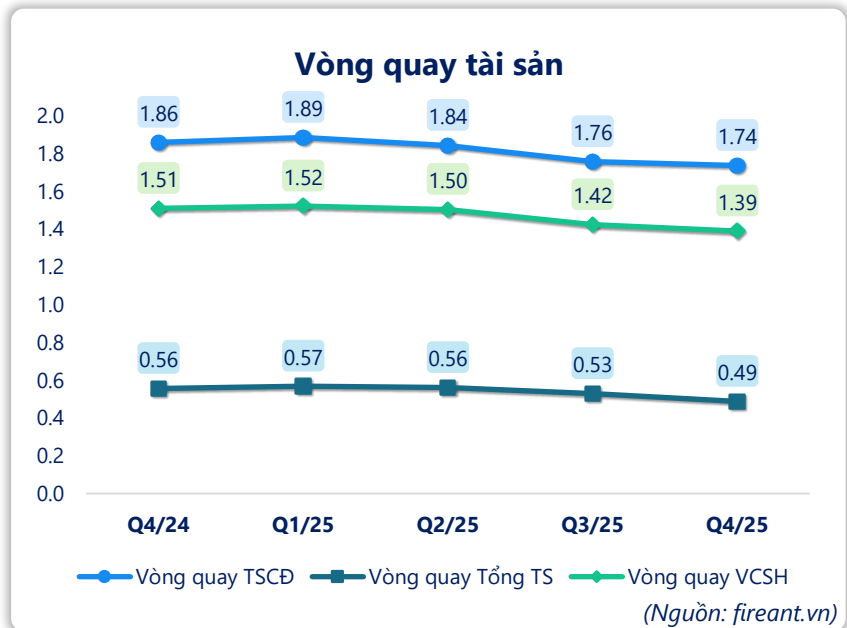
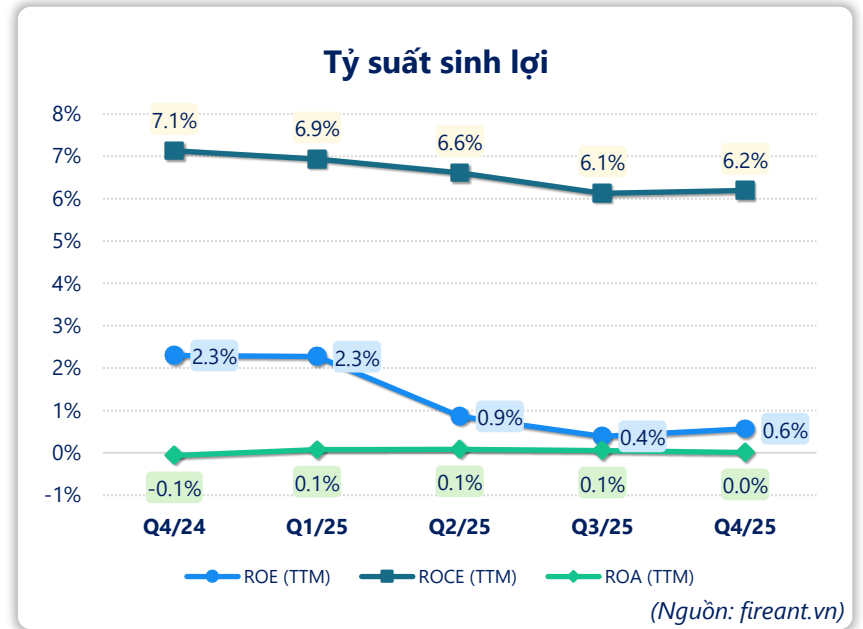
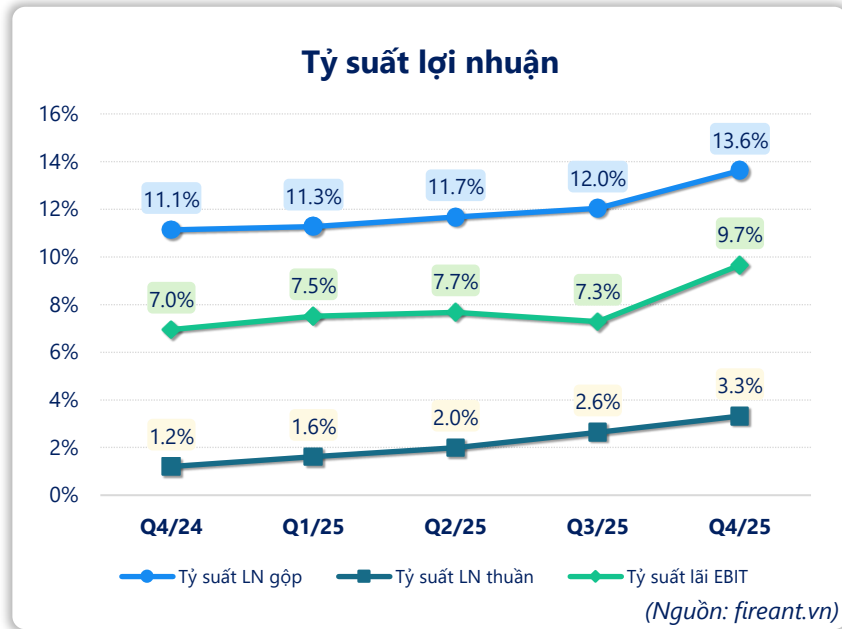
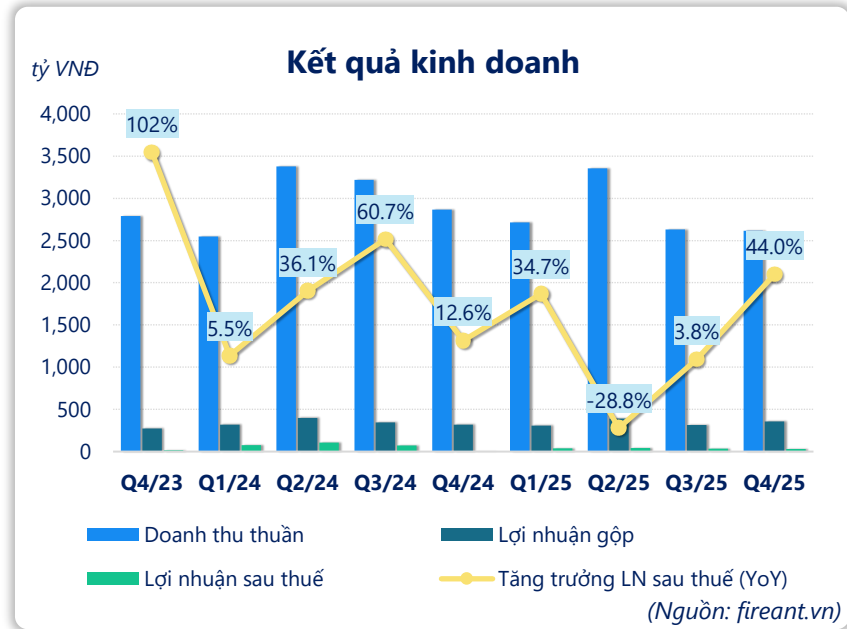


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,440
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,482
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,355
SL cổ phiếu LH		407,194,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)		328,370
% sở hữu nước ngoài		12.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,622
P/E		56.5
EPS		114

	YTD	1T	3T	6T
ASM	-18.1%	-7.6%	-17.4%	-6.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,508	22,856	2.9%
Tài sản ngắn hạn	14,158	13,567	4.4%
Tiền và tương đương tiền	717	2,070	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,440	2,065	18.2%
Phải thu ngắn hạn	6,121	5,032	21.6%
Hàng tồn kho	4,823	4,336	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	57.1	63.4	-9.9%
Tài sản dài hạn	9,350	9,290	0.7%
Phải thu dài hạn	31.0	32.9	-5.7%
Tài sản cố định	6,674	6,358	5.0%
Bất động sản đầu tư	436	509	-14.2%
Tài sản dở dang	1,264	1,373	-8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	33.3	-9.9%
Tài sản dài hạn khác	639	644	-0.8%
Lợi thế thương mại	276	339	-18.4%
Nợ phải trả	15,287	14,768	3.5%
Nợ ngắn hạn	9,347	7,831	19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,144	6,759	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	775	465	66.7%
Nợ dài hạn	5,940	6,938	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,919	6,917	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,221	8,088	1.6%
Vốn chủ sở hữu	8,207	8,077	1.6%
Vốn điều lệ	4,072	3,702	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,866	2,715	3,354	2,633	2,615
Giá vốn hàng bán	2,547	2,409	2,963	2,316	2,259
Lợi nhuận gộp	319	306	391	317	356
Doanh thu HĐTC	80.8	42.4	67.8	36.7	94.1
Chi phí TC	205	175	267	151	214
Chi phí lãi vay	180	154	203	140	195
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	63.5	44.7	50.0	55.1	58.2
Chi phí QLDN	96.8	85.3	74.7	78.3	90.8
LN thuần từ HĐKD	34.5	43.7	67.1	69.5	86.9
Lợi nhuận khác	-15.7	5.79	-12.8	-17.4	-29.1
LN trước thuế	18.9	49.5	54.3	52.1	57.8
Lợi nhuận sau thuế	0.52	37.9	41.5	34.9	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	-13.4	15.9	17.7	11.4	1.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.6	-116	285	16.0	-194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-849	-781	143	-195	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,290	-575	-25.5	-109	45.0
Tiền đầu kỳ	660	2,070	599	1,001	713
Lưu chuyển tiền thuần	1,410	-1,472	403	-288	4.11
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.44	0	-0.25	0.27	-0.12
Tiền cuối kỳ	2,070	599	1,001	713	717

(Nguồn: fireant.vn)